

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 12 năm 1993

PHÁP LỆNH

Hôn nhân và gia đình

giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài

Căn cứ vào các điều 14, 75, 81 và 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình;

Pháp lệnh này quy định về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1- ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của Hiến pháp, Luật hôn nhân và gia đình Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam, cũng như các quy định về hôn nhân và gia đình trong các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2- Trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam, người nước ngoài được hưởng quyền và có nghĩa vụ như pháp luật Việt Nam quy định cho công dân Việt Nam.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình với người

nước ngoài, phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế.

3- Trong pháp lệnh này, "Người nước ngoài" được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam.

Điều 2

1- Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

Quản lý Nhà nước bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Soạn thảo các dự án luật và pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; ban hành văn bản pháp quy thi hành Luật hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh này;

b) Chỉ đạo và hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;

c) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;

d) Thực hiện việc bảo hộ quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình với người nước ngoài;

đ) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

2- Bộ tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ở địa phương mình theo quy định của Chính phủ.

Điều 3

1- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi và đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của Pháp lệnh này và quy định của Chính phủ; Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

2- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, đỡ đầu tại nước ngoài giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm bảo hộ quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam tại nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình với người nước ngoài.

3- Tòa án nhân dân có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật, xét xử các vụ án về ly hôn, giải quyết tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, của cha mẹ và con, về nhận con ngoài giá thú, về yêu cầu cấp dưỡng, nuôi con nuôi và đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 4

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam chỉ xem xét các giấy tờ, tài liệu của nước ngoài liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài sau khi các giấy tờ, tài liệu đó đã được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hoá.

Các giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được chứng thực hợp pháp.

Điều 5

Trong việc giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam chỉ áp dụng pháp luật nước ngoài trong trường hợp được Pháp lệnh này quy định và việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc không gây phương hại đến chủ quyền, an ninh của Việt Nam; nếu việc áp dụng pháp luật

nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc gây phương hại đến chủ quyền, an ninh của Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II

QUAN HỆ HÔN NHÂN

MỤC 1

KẾT HÔN

Điều 6

1- Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn.

Nếu việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tiến hành trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định tại các điều 5, 6 và 7 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, không bị nhiễm HIV và được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân xác nhận có đủ điều kiện kết hôn và việc kết hôn đó được pháp luật nước họ công nhận.

2- Công dân Việt Nam đang phục vụ trong Quân đội, trong các ngành liên quan đến bí mật quốc gia, khi kết hôn với người nước ngoài phải được cơ quan chủ quản xác nhận việc họ kết hôn với người nước ngoài không trái quy chế của ngành đó quy định.

3- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tiến hành trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo nghi thức kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình.

Chính phủ quy định thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

4- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành ở nước ngoài và tuân theo pháp luật nước đó về nghi thức kết hôn thì được công nhận tại Việt Nam, trừ trường hợp việc kết hôn đó có ý định rõ ràng là để lẩn tránh quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn.

Điều 7

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam có thẩm quyền đăng ký kết hôn tại nước tiếp nhận giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nếu việc đăng ký không trái với pháp luật của nước đó.

MỤC 2

HỦY BỎ VIỆC KẾT HÔN

Điều 8

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài vi phạm một trong các quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh này là trái pháp luật.

Một hoặc hai bên đã kết hôn trái pháp luật, vợ, chồng hoặc con của người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác, Viện kiểm sát nhân dân, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam huỷ việc kết hôn trái pháp luật đó.

Điều 9

1- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; nếu công dân Việt Nam không còn thường trú tại Việt Nam thì thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú cuối cùng của người đó tại Việt Nam.

2- Tài sản của những người mà hôn nhân bị huỷ cũng như quyền lợi của con được giải quyết theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

MỤC 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VỢ CHỒNG

Điều 10

1- Quyền và nghĩa vụ liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của vợ chồng được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của họ vào thời điểm phát sinh tranh chấp; nếu họ không có nơi thường trú chung vào thời điểm đó